

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 06-8-2025

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Chính.

Ông Nguyễn Thành Đông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Huệ Chi, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Đăng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 131/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2025, về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Kim S, sinh ngày 01/01/1986 (có đơn xin vắng mặt).

Nơi ĐKTT: ấp T, xã P, thành phố S.

Địa chỉ liên lạc: ấp C, xã P, thành phố Cần thơ.

Số căn cước công dân: 094186015689, ngày 01/01/1986.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã P, thành phố S.

Số căn cước công dân: 094087013650, ngày 09/8/2021.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 29/5/2025 và quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Trần Thị Kim S trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn H tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và đã được UBND xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 29/7/2011. Vợ chồng có 03 người con chung tên Nguyễn Văn H1, Nguyễn Minh T và Nguyễn Thị Ngọc G. Sau thời gian hạnh phúc, cuộc sống vợ

chồng bắt đầu có mâu thuẫn, cãi vã và bất đồng quan điểm, nhiều lần hàn gắn không có kết quả nên bà muốn kết thúc mối quan hệ hôn nhân và đã nộp đơn khởi kiện.

Về hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

Về con chung: Bà yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Ngọc G, sinh ngày 04/5/2021 và giao con chung là Nguyễn Minh T, sinh ngày 24/7/2010 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với con chung tên Nguyễn Văn H1, sinh ngày 13/4/2007 đã trưởng thành không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung và cấp dưỡng giữa vợ chồng: Bà không yêu cầu giải quyết.

- Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông thống nhất với bà S về quan hệ hôn nhân, sau khi cưới vợ chồng ông chung sống hạnh phúc và có 03 người con chung tên Nguyễn Văn H1, sinh ngày 13/4/2007 đã trưởng thành; Nguyễn Minh T, sinh ngày 24/7/2010 và Nguyễn Thị Ngọc G, sinh ngày 04/5/2021 hiện do ông trực tiếp nuôi dưỡng. Vợ chồng không có mâu thuẫn gì cho đến khoảng một năm trước, vợ chồng ông và 03 người con đi lên thành phố Hồ Chí Minh làm thuê, trong thời gian này tự nhiên bà S đến trường đón con gái Ngọc G rồi bỏ đi mất 04 ngày rồi gọi điện thoại cho ông ra Tòa án ký giấy ly hôn. Vì vậy, ông đã nói chuyện và trao đổi xem xảy ra việc gì với bà S nhưng bà S vẫn không trả lời ông, đồng thời bà S đã phát sinh tình cảm với người khác, ông không trách và vẫn mong muốn bà S suy nghĩ để vợ chồng hàn gắn lại tình cảm rồi cùng nhau nuôi dưỡng các con. Trường hợp bà S không đồng ý hàn gắn thì ông yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn theo quy định pháp luật, các con đang sống với ông nên yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Minh T và Nguyễn Thị Ngọc G, không yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Nguyễn Văn H1 đã trưởng thành và có khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ phát biểu: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm nghị án, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung thì bà S khởi kiện ly hôn với ông H và nuôi con chung, ông H không đồng ý ly hôn. Xét thấy bà S kiên quyết ly hôn, Tòa án hòa giải không thành và qua trình bày của đương sự mối quan hệ của hai bên đã trầm trọng, bà S từ chối trao đổi với ông H cho thấy đời sống chung không thể kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà S được ly hôn với ông H. Đối với con chung Nguyễn Minh T có nguyện vọng sống với cha, ông H có yêu cầu nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu T cho ông H nuôi dưỡng. Ngoài ra bà S và ông H đều có yêu cầu nuôi con chung là Nguyễn Thị Ngọc G, thì thấy ông H và bà S làm nghề tự do, thu nhập đều không cao và ông H còn nuôi con chung là Nguyễn Minh T nên đề nghị Hội đồng giao con chung Nguyễn Thị Ngọc G cho bà S nuôi dưỡng để đảm bảo điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng cho con chung. Các vấn đề về tài sản chung, nợ chung và cấp dưỡng giữa vợ chồng không có yêu cầu nên đề nghị không xem xét. Về án phí buộc bà S phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại điểm a

khoản 5 Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà S khởi kiện yêu cầu giải quyết về hôn nhân với bị đơn có nơi cư trú tại xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nay là xã P, thành phố Cần Thơ nên Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự đến phiên tòa lần thứ hai, nguyên đơn có đơn xin vắng mặt và bị đơn vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về hôn nhân: Bà S và ông H tự nguyện kết hôn, làm thủ tục đăng ký kết hôn và được UBND xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 29/7/2011 nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình, bà S có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Xét thấy, giữa vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và sống chung với nhau nhưng thực tế giữa bà S và ông H đang sống ly thân, bà S không đồng ý hàn gắn và từ chối trao đổi với ông H đã cho thấy các bên không còn thương yêu, quan tâm lẫn nhau và đời sống chung đã lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể kéo dài. Đối với ông H không đồng ý ly hôn nhưng khi bà S kiên quyết thì ông cũng chấp nhận. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà S được ly hôn với ông H.

[3] Về con chung: Bà S và ông H có 03 người con chung là Nguyễn Văn H1, sinh ngày 13/4/2007 đã trưởng thành; Nguyễn Minh T, sinh ngày 24/7/2010 và Nguyễn Thị Ngọc G, sinh ngày 04/5/2021. Đối với Nguyễn Văn H1 đã trưởng thành, có khả năng lao động và tự sinh hoạt được nên ông H và bà S không yêu cầu nuôi dưỡng đối với người con này. Đối với con chung Nguyễn Minh T có nguyện vọng được sống với cha (b1 23), bà S tôn trọng nguyện vọng của con nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu T cho ông H nuôi dưỡng. Đối với con gái Nguyễn Thị Ngọc G thì ông H và bà S đều có yêu cầu nuôi con, qua xem xét thì thấy bà S và ông H đều làm thuê, công việc và lương không ổn định, đồng thời ông S phải chịu trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là Minh T nên để đảm bảo điều kiện chăm sóc cho con, Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung Ngọc G cho bà S nuôi dưỡng. Bà S và ông H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng cho con: Bà S và ông H đều không yêu cầu, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét việc cấp dưỡng cho con chung.

[5] Tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Nguyên đơn bà Trần Thị Kim S đồng ý chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định điểm a khoản 5 Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát khu vực 7 – Cần Thơ là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, **khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228** Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điểm a khoản 5 Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị Kim S được ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Giao cho bà Trần Thị Kim S được nuôi dưỡng cho chung Nguyễn Thị Ngọc G, sinh ngày 04/5/2021 và ông Nguyễn Văn H được nuôi dưỡng con chung Nguyễn Minh T, sinh ngày 24/7/2010 đến khi con đủ 18 tuổi. Bà S và ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng cho con, tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Bà Trần Thị Kim S phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001931 ngày 29/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng, bà Trần Thị Kim S đã nộp xong án phí

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 7 – Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- UBND xã Phú Lộc,
thành phố Cần Thơ
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Mai